

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CAO APEX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CAO APEX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: APEX HIGH TECHNOLOGY DEVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: APEX TECHNOLOGY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109161460

**3. Ngày thành lập:** 17/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 32, ngõ 337, đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                               | 2011        |
| 2.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Sản xuất thuốc thú y | 2100(Chính) |
| 3.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                 | 2811        |
| 4.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                             | 2813        |
| 5.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                  | 2818        |
| 6.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                           | 2819        |
| 7.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                         | 2710        |
| 8.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                 | 2720        |
| 9.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                    | 2731        |
| 10. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                 | 2732        |
| 11. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                | 2733        |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                      | 2740        |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                              | 2750        |
| 14. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                            | 2790        |
| 15. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                    | 2012        |
| 16. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Sản xuất plastic nguyên sinh                   | 2013        |
| 17. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                    | 2211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2219 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2220 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2391 |
| 21. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2431 |
| 22. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2432 |
| 23. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512 |
| 24. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2513 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 27. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2816 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7213 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 30. | Hoạt động thú y<br>Tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y                                                                                                                                                                                                                                     | 7500 |
| 31. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; | 4772 |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7214 |
| 33. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0141 |
| 34. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0142 |
| 35. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0145 |
| 36. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0146 |
| 37. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0150 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0162 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                         | 4299 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung                                                                          | 4329 |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 50. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,                                           | 4390 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                               | 4659 |
| 55. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 58. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 59. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn thực hiện dự án: lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu<br>Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.<br>Lập quy hoạch xây dựng.<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Quản lý dự án đầu tư xây dựng.<br>Giám sát thi công xây dựng công trình.<br>Kiểm định xây dựng.<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 62. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 64. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đầu giá) | 4530 |
| 66. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 67. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4543 |
| 68. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 69. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                          | 5510 |
| 70. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 71. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 72. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                                                                                      | 7490 |
| 73. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                   | 7212 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;                                                                                                               | 5229 |
| 75. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                            | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 105.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN HẢI | Xóm Chùa, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 9,520     | 135680828                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 9,520     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐOÀN CÔNG THẮM  | Thôn Bình Nguyên, Xã Đa Lộc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 15.000     | 1.500.000.000         | 14,290    | 033089003636                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 15.000     | 1.500.000.000         | 14,290    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                |                           |        |               |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGÔ THỊ THANH NHÀN | Số 31 ngõ 56 Vân Hồ 3, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 1.500.000.000 | 14,290 | 0341880094<br>25 |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Tổng số                   | 15.000 | 1.500.000.000 | 14,290 |                  |
| 4 | PHẠM HỒNG THÁI     | Số 19 ngách 281/57 Trương Định, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 2.000.000.000 | 19,040 | 0340720008<br>81 |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Tổng số                   | 20.000 | 2.000.000.000 | 19,040 |                  |
| 5 | NGUYỄN VĂN TỐI     | Số 12A ngõ 106 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 3.000.000.000 | 28,570 | 013617074        |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                | Tổng số                   | 30.000 | 3.000.000.000 | 28,570 |                  |

|   |                     |                                                                                                                          |                           |        |               |        |              |  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|--|
| 6 | NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO | 2309 Tòa D CC Imperia Garden, 203 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 1.500.000.000 | 14,290 | 034183011686 |  |
|   |                     |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                                                                          | Tổng số                   | 15.000 | 1.500.000.000 | 14,290 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 135680828

Ngày cấp: 27/04/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Chùa, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Chùa, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội